

NGUYÊN TẮC PHÁP QUYỀN: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

VÕ KHÁNH VINH*

Ngày nhận bài: 10/12/2017

Ngày phản biện: 20/12/2017

Ngày đăng bài: 25/12/2017

Tóm tắt:

Nguyên tắc pháp quyền là vấn đề cơ bản của lý luận về pháp quyền, có ý nghĩa phương pháp luận, lý luận và thực tiễn đối với hiện thực pháp luật, có mối quan hệ biện chứng với tư tưởng pháp quyền. Bài viết này luận giải mối quan hệ của nguyên tắc pháp quyền với tư tưởng pháp quyền, khái niệm, đặc điểm, phân loại các nguyên tắc pháp quyền.

Từ khóa:

Tư tưởng pháp quyền; khái niệm và đặc điểm của các nguyên tắc pháp quyền; phân loại các nguyên tắc pháp quyền.

Abstract:

The rule of law principle is a fundamental issue of the theory on the rule of law, which has a methodological, theoretical and practical significance to the reality of law, and has a dialectical relationship with the rule of law ideology. This article discusses the relationship of the rule of law principle with the rule of law ideology, the concept, the characteristics, the classification of principles of the rule of law.

Keywords:

Rule of law ideology; the concept and characteristics of the rule of law principles; classification of the rule of law principles.

1. Các tư tưởng pháp luật quyền

Pháp luật là một hiện tượng bao gồm nhiều tầng, đó là: giáo điều pháp luật, nội dung pháp luật, tư tưởng pháp quyền. Các tư tưởng pháp quyền là tầng sâu nhất của pháp luật. Về nguyên tắc, các tư tưởng pháp quyền (các quan điểm, các tư tưởng, các quan niệm, các phạm trù, các khái niệm...) không phụ thuộc vào nội dung của hiện tượng được thể hiện bằng thuật ngữ “pháp luật” và hơn thế nữa bằng thuật ngữ “pháp luật thực chứng”. Các tư tưởng pháp quyền trong sự đa dạng của chúng là nội dung chính, cơ bản của hiện tượng khác trong lĩnh vực pháp luật - *ý thức pháp luật*.

Ý thức pháp luật khác biệt với pháp luật theo nghĩa đen bởi giới hạn rất khắt khe, rất rõ ràng, thấy được. Nếu như ý thức pháp luật là lĩnh vực của đời sống tinh thần, chủ quan đặc biệt, tồn tại độc lập với cái mà nó nhận được hoặc không có sự khách quan hóa “có tính vật chất” bên ngoài, thì pháp luật thực chứng là hiện tượng được khách quan hóa bên ngoài, tồn tại thông qua ngôn ngữ, chữ viết, tài liệu và sau đó thông qua hoạt động thực tiễn nhất định

* GS.TS. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: vokhanhvinh.vass@gmail.com.

của mọi người và do đó tồn tại dưới dạng cấu thành thể chế (được thể hiện trong “giáo điều pháp luật”)¹.

Khi chỉ ra sự khác biệt nghiêm khắc giữa ý thức pháp luật và pháp luật, đồng thời cần phải nhìn thấy rằng, “ý thức pháp luật với tư cách là hiện tượng thuộc trật tự chủ quan không chỉ tác động lẫn nhau một cách chặt chẽ và đa dạng với pháp luật với tư cách là cấu thành được khách quan hóa, mà trong quá trình điều chỉnh cùng đi ra với pháp luật trên một phương diện và ngay cả thâm nhập vào cơ thể, nội dung của nó”².

Bởi vậy, ngoài những lý do khác, điều đó đặt ra sự cần thiết phải nghiên cứu khái niệm rộng hơn: “Hệ thống pháp luật, khái niệm cùng với pháp luật đúng nghĩa đen của nó, với hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, bao gồm cả các hình thức tích cực của ý thức pháp luật - hệ tư tưởng pháp luật tồn tại trong xã hội đó, tức là các yếu tố của hiện thực pháp luật bằng cách này hay cách khác tác động đến đời sống xã hội. Pháp luật và ý thức pháp luật là những yếu tố thuộc các tầng khác nhau về chất của hiện thực pháp luật, giữa chúng ngoài những điểm tương đồng, có một khoảng cách đáng kể.

Thành tựu nghiên cứu của khoa học luật học đã chỉ ra rằng, nếu như không phải toàn bộ ý thức pháp luật của một xã hội nhất định, thì *những hình thức nhất định của ý thức pháp luật thống trị (hệ tư tưởng pháp quyền) dưới dạng các tư tưởng cơ bản thâm nhập một cách sâu sắc vào nội dung của pháp luật, vào chính cơ thể, tổ chức của nó, và đúng như vậy, các tư tưởng đó đã trở thành mắt xích trung tâm sâu sắc nhất của toàn bộ vật chất pháp luật.*

Các tư tưởng đó là như thế nào? Có thể giả định rằng, các tư tưởng pháp quyền cơ bản nói trên là như vậy, được xuyên qua môi trường khác, có tính chất khác lạ với chúng - vào chính pháp luật khách quan, rằng chúng là định mệnh, vốn có “để chiếm giữ” trong pháp luật khách quan vị trí trung tâm: “Cái khoang chỉ đạo” của nó. Và theo lý do đó, một loại tư tưởng nào đó cũng có được sự chiếm giữ vị trí trung tâm tương tự như vậy.

Các tư tưởng pháp quyền có các đặc điểm khách quan sau đây:

- *Thứ nhất*, các tư tưởng pháp quyền hoặc là tích lũy, chuyển tải đến ngôn ngữ của các quy phạm pháp luật và dưới dạng tập trung hóa là các nguồn gốc vật chất, tinh thần, đạo đức của xã hội đó, các mục tiêu và các xu hướng giá trị - trí tuệ vốn có trong chế độ của nó.

- *Thứ hai*, các tư tưởng pháp quyền hoặc là thể hiện các mục tiêu giai cấp hẹp hòi, nhóm xã hội, dân tộc hoặc ngay cả quan niệm học thuyết triết học chặt hẹp hướng đến việc làm cho toàn bộ vật chất pháp luật phục tùng mình, và thông qua quan niệm đó làm cho hiện thực pháp luật phục tùng nó.

- *Thứ ba*, các tư tưởng pháp quyền là “loại danh thiếp đặc thù của pháp luật trong xã hội đó”³. Và về mặt thực tế, các tư tưởng pháp quyền thể hiện với tư cách là những tác nhân quyết

¹ Aleksev S.S. *Triết học pháp luật*, Mátxcova 1998, tr.49.

² Đã dẫn, tr.49-50.

³ Aleksev S.S, *Triết học pháp luật*, Mátxcova 1998, tr.51.

định nội dung của hệ thống pháp luật, ảnh hưởng đến tính chất, cơ cấu và nội dung của các quyền chủ thể, mối tương quan của các quyền chủ thể với các nghĩa vụ, các điều cấm, trách nhiệm, đến địa vị của chúng trong toàn bộ kết cấu hạ tầng pháp luật, đến tính hiện thực, tính khả thi, tính được bảo đảm, tính được bảo vệ của chúng...

Cần lưu ý rằng, các tư tưởng pháp quyền trung tâm, nền tảng của hệ thống pháp luật ảnh hưởng cả đến giáo điều pháp luật (ví dụ, các quy định pháp luật không được xác định cụ thể về nội dung mở rộng đến cái gì, ở chừng mực nào và được sử dụng ở những bộ phận nào của pháp luật, các quy phạm mang tính tuyên ngôn được đưa vào các văn bản pháp luật ở mức độ rộng lớn như thế nào, các quy phạm đánh giá có định hướng như thế nào...).

Trong nhiều trường hợp, trước hết, trong bối cảnh có những biến động mang tính chất chính trị - xã hội, để giải quyết những vấn đề liên quan đến bối cảnh như vậy, cần phải có quyết định pháp luật, thì các tư tưởng pháp quyền cơ bản dường như được biểu hiện ra một cách rõ ràng, trực tiếp, có định hướng, đứng ở vị trí hàng đầu và trở thành, một cách công khai hoặc một cách che giấu, cơ sở, nền tảng cho quyết định pháp luật đó. Ví dụ, khi xây dựng chương: quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam, tư tưởng về quyền con người đóng vai trò nền tảng, cơ sở quan trọng, chi phối toàn bộ các quy định cụ thể có liên quan trong Hiến pháp.

Chính ở đây, triết học pháp luật bắt đầu “làm việc” trực tiếp để làm sáng tỏ các tư tưởng pháp quyền trung tâm, cốt lõi, nền tảng trong lĩnh vực pháp luật. Những kết luận và luận điểm của triết học pháp luật có mục tiêu luận chứng các tư tưởng pháp quyền đó, trong trường hợp này, chúng trở thành sức mạnh điều chỉnh trực tiếp, hơn nữa là sức mạnh quyết định.

Như vậy, các tư tưởng pháp quyền (những nguyên tắc cơ bản, trung tâm tạo thành chính trung tâm, cái lõi, hạt nhân của mọi hệ thống pháp luật) là tầng của pháp luật mà ở đó triết học pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật kết hợp với nhau. Chính ở đây, triết học pháp luật đã được thể hiện trong hệ thống pháp luật của mọi quốc gia nhất định, có nội dung tư tưởng trực tiếp, ảnh hưởng gần nhất đến toàn bộ nội dung của pháp luật, đến tất cả các tầng của vật chất pháp luật, đến chính sách pháp luật, còn trong bối cảnh có những biến động, được biểu hiện ra một cách rõ ràng, trở thành lực lượng điều chỉnh mang tính quyết định và tư tưởng chính trị trong đời sống xã hội.

2. Khái niệm và đặc điểm của các nguyên tắc pháp quyền

Các nguyên tắc pháp quyền gắn liền chặt chẽ với các tư tưởng pháp quyền và xét về mặt logic lịch sử, bắt nguồn từ các tư tưởng pháp quyền. Các nguyên tắc pháp quyền là vấn đề của luật học, triết học, hệ tư tưởng, sử học, vấn đề đa ngành, liên ngành, xuyên ngành. Đây là vấn đề rất phức tạp. Vấn đề đặt ra đầu tiên cần được trả lời: các nguyên tắc pháp quyền là gì?

Từ “nguyên tắc”, theo tiếng Latinh (principium), có nghĩa đúng nguyên văn là *nền tảng, cơ sở, khởi điểm, tư tưởng chỉ đạo, luận điểm xuất phát* của một hiện tượng nào đó (học

thuyết, tổ chức, hoạt động...). Những người thời xưa đã lưu ý rằng, “nguyên tắc là bộ phận quan trọng nhất của tất cả” (*principium est porissima pars cujuque rei*).

Trong khoa học luật học, người ta hiểu các nguyên tắc pháp quyền dưới hai dạng: các nguyên tắc pháp quyền do các nhà khoa học luật học diễn đạt và các nguyên tắc pháp quyền dưới dạng các yếu tố độc lập tương đối trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật⁴.

Các nguyên tắc pháp quyền do các nhà khoa học luật học diễn đạt được thể hiện dưới dạng *các tư tưởng và lý tưởng nền tảng, phản ánh những thành tựu của tư duy pháp lý, của kinh nghiệm thực tiễn, các quy luật phát triển khách quan của xã hội*. Các nguyên tắc đó tạo thành bộ phận quan trọng nhất của ý thức pháp luật khoa học và nghề nghiệp, của chính sách pháp luật và không mang tính bắt buộc đối với các chủ thể pháp luật.

Các nguyên tắc pháp quyền dưới dạng các yếu tố độc lập tương đối trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là *các luận điểm (tư tưởng) chỉ đạo quy phạm xuất phát điểm (các đòi hỏi mệnh lệnh) xác lập định hướng điều chỉnh pháp luật chung các quan hệ xã hội*.

Theo bản chất, nguồn gốc của mình, các nguyên tắc pháp quyền là các tư tưởng và lý tưởng pháp luật nền tảng nhất định được diễn đạt trên cơ sở hiểu biết khoa học và kinh nghiệm thực tiễn. Ở phương diện này, các nguyên tắc pháp quyền cùng với các nguyên tắc của ý thức pháp luật là những bộ phận quan trọng nhất của hệ tư tưởng pháp luật thống trị. Tuy vậy, các tư tưởng và lý tưởng pháp luật đa dạng chỉ trở thành các nguyên tắc pháp quyền khi chúng được thể hiện một cách trực tiếp, rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật hoặc ở những hình thức pháp luật khác.

Ở mức độ hệ thống pháp luật quốc gia, các nguyên tắc pháp quyền thường được ghi nhận trong Hiến pháp, các đạo luật mang tính chất hiến pháp hoặc các đạo luật nền tảng khác. Chẳng hạn, trong Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam các nguyên tắc đó được thể hiện. Ví dụ, ở các điều: 2, 3, 8, 14, 16, 51, 102, 189 và các điều khác.

Khác với tư tưởng pháp luật - một bộ phận của ý thức pháp luật khoa học và nghề nghiệp, *các nguyên tắc pháp quyền bao giờ cũng được thể hiện dưới dạng các đòi hỏi bắt buộc chung và là những yếu tố quan trọng nhất của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật*.

Mỗi nguyên tắc pháp quyền đều có cấu tạo rất phức tạp. Mỗi nguyên tắc bao gồm các đòi hỏi (mệnh lệnh) pháp luật khác nhau, có mối liên hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau. Chẳng hạn, nguyên tắc pháp chế (việc tuân thủ nghiêm khắc và thường xuyên các đạo luật, được hình thành từ các đòi hỏi (mệnh lệnh) sau: a, Hiến pháp Việt Nam có hiệu lực pháp lý cao nhất; b, các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, không được trái với Hiến pháp của Việt Nam; c, Hiến pháp của Việt Nam, các đạo luật mang tính chất Hiến pháp Việt Nam có hiệu lực trực tiếp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam; d, các chủ thể xây dựng pháp luật và

⁴ GS.TS. M.N Marchenko, (Chủ biên), *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Tập 1, Mátxcova 2001.

thực hiện pháp luật, những người có chức vụ, quyền hạn và mọi công dân có nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp của Việt Nam, các đạo luật; đ, và các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng dựa trên các đạo luật.

Cũng giống như các quy phạm pháp luật, những luận điểm nền tảng xuất phát là yếu tố quan trọng nhất trong nội dung của pháp luật. Do đó, các nguyên tắc pháp quyền vốn có nhiều đặc điểm đặc trưng cho pháp luật nói chung. Các nguyên tắc pháp quyền khác với các quy phạm pháp luật ở chỗ chúng không chứa đựng các chế tài mà thường chứa đựng các yếu tố khác của cơ cấu quy phạm (giả định hoặc quy định). Các quy tắc pháp quyền *có trình độ khái quát hóa và trừu tượng hóa các quy định pháp luật rất cao*, và thông thường, đòi hỏi phải được cụ thể hóa và chi tiết hóa trong quá trình tác động đến hành vi của con người. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, một số quy phạm pháp luật có ý nghĩa xã hội và tính nền tảng của mình, đồng thời, có thể biểu hiện với tư cách là các nguyên tắc pháp quyền. Trong trường hợp này, các quy phạm pháp luật đó là các nguyên tắc pháp quyền. Chẳng hạn, đó là các nguyên tắc pháp quyền đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam: quyền lực nhân dân (Điều 2). Tuy vậy, theo bản chất của mình, theo các phương thức logic, vai trò pháp lý và các phương pháp thể hiện thông thường, các nguyên tắc pháp quyền là yếu tố độc lập tương đối của nội dung pháp luật. Chẳng hạn, khó mà nói rằng, luận điểm nền tảng “sở hữu là bất khả xâm phạm” là quy phạm pháp luật.

Khác với các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền *có tính vững chắc và ổn định lớn hơn, mang tính chất nền tảng tư tưởng*. Các nguyên tắc pháp quyền, thông thường, được thể hiện trong các quy định (mệnh lệnh) quy phạm tổng hợp và khái quát nhất. Dựa trên nền tảng của các nguyên tắc pháp quyền mà các hệ thống pháp luật này hay các hệ thống các pháp luật khác, các ngành luật hoặc các chế định pháp luật được hình thành và phát triển. Chẳng hạn, nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, nguyên tắc suy đoán vô tội, các nguyên tắc thực hiện quyền tư pháp (các Điều 14, 31, 102 và 103 Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam). Đồng thời, cùng với đối tượng và phương pháp điều chỉnh pháp luật, bằng cách như vậy các nguyên tắc pháp quyền thực hiện vai trò của một bộ phận cấu thành hệ thống quan trọng trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật của xã hội.

Các luận điểm chỉ đạo quy phạm xuất phát điểm bảo đảm mối liên hệ cơ bản, vững chắc, điều chỉnh mang tính chất phối hợp giữa các quy phạm pháp luật khác nhau và các mệnh lệnh quy phạm pháp luật khác, thể hiện với tư cách là các định hướng quan trọng của xây dựng pháp luật và hệ thống hóa pháp luật, giải thích và thực hiện pháp luật, nghiên cứu và đào tạo pháp luật. Ví dụ, trong khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật nhà làm luật buộc phải cân nhắc các nguyên tắc pháp quyền hiện hành đã được thể hiện trong pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Trong trường hợp phát hiện ra sự không phù hợp của các quy phạm pháp luật này hay các quy phạm pháp luật khác với các nguyên tắc pháp quyền, nhà làm luật cần phải bãi bỏ các quy phạm đó hoặc thay đổi nội dung của chúng, làm cho chúng phù hợp với những luận điểm chỉ đạo quy phạm hiện hành.

Các nguyên tắc pháp quyền, cũng giống như pháp luật nói chung, *có các thuộc tính khách quan - chủ quan*. Các nguyên tắc pháp quyền là khách quan bởi chúng được quyết định bởi các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, dân tộc và các quan hệ xã hội khác đang tồn tại trong một xã hội nhất định. Nhưng, bởi vì các nguyên tắc pháp quyền và các nguồn pháp lý hình thức (các đạo luật) ghi nhận chúng là kết quả của hoạt động có ý thức, có ý chí, của xây dựng pháp luật, do vậy ở nghĩa đó chúng là chủ quan. Để trở thành những mệnh lệnh (đòi hỏi) quy phạm pháp luật tồn tại hiện thực, chứ không phải các luận điểm và khẩu hiệu tốt đẹp, các nguyên tắc pháp quyền cần phải phản ánh đầy đủ, đúng đắn và toàn diện nhất hiện thực đang tồn tại và các quy luật phát triển cơ bản của xã hội, của nhân loại.

Đồng thời, cùng với các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền *có tác động thông tin, định hướng và điều chỉnh rất lớn* đến ý thức và hành vi của con người. Chẳng hạn, các nguyên tắc như: quyền lực nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người; công bằng; dân chủ; nhân đạo...

Chất lượng và hiệu quả của hoạt động xây dựng pháp luật và hoạt động áp dụng pháp luật, của hoạt động xét xử, của hoạt động nghiên cứu và đào tạo pháp luật và các dạng hoạt động thực tiễn pháp lý khác ở chừng mực rất lớn tùy thuộc vào *khả năng áp dụng một cách văn minh, thành thạo* các nguyên tắc pháp quyền của các chủ thể nhất định. Trong trường hợp này, các nguyên tắc pháp quyền không chỉ là những cái định hướng đối với những nhà làm luật và những người áp dụng pháp luật mà còn là *tiêu chuẩn đánh giá hoạt động* của họ. Ví dụ, việc vi phạm các nguyên tắc pháp quyền tranh tụng, bình đẳng của các bên, công khai trong xét xử các vụ án hình sự, dân sự có thể là cơ sở để hủy bỏ quyết định của Tòa án.

Thông thường, các nguyên tắc pháp quyền là *phương tiện* để xác định những khoảng trống, chỗ hổng, các mâu thuẫn và những hạn chế, thiếu sót khác trong pháp luật thực định. Trong trường hợp này, việc khắc phục những khoảng trống, chỗ hổng, các mâu thuẫn và những hạn chế, thiếu sót khác đó cần phải dựa vào các nguyên tắc pháp quyền, đặc biệt nguyên tắc có lợi cho chủ thể quyền. Các nguyên tắc pháp quyền đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình bổ khuyết những khoảng trống, chỗ hổng trong không gian pháp luật. Tính cần thiết của việc áp dụng các nguyên tắc pháp quyền trong trường hợp áp dụng tương tự pháp luật đã được ghi nhận cả trong pháp luật vật chất lẫn trong các ngành pháp luật tố tụng.

Ngoại lệ của đòi hỏi bắt buộc chung này hay của đòi hỏi bắt buộc chung khác hay sự hạn chế áp dụng một nguyên tắc pháp quyền nào đó trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác của đời sống xã hội chỉ có thể được tiến hành trên cơ sở quy định của đạo luật tương ứng.

Việc những người có chức vụ, quyền hạn và mọi người sử dụng (áp dụng, tuân thủ...) một cách văn minh, thành thạo các nguyên tắc pháp quyền trong hoạt động thực tiễn của mình. Một mặt, phụ thuộc vào sự thể hiện rõ ràng và cụ thể các nguyên tắc đó trong các văn bản quy phạm pháp luật; mặt khác, vào trình độ ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật của họ. Do đó, các nguyên tắc pháp quyền cần phải được diễn đạt rõ ràng và cụ thể trong các văn bản

quy phạm pháp luật và cần phải thường xuyên nâng cao trình độ ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật cho mọi thành viên trong xã hội.

3. Phân loại các nguyên tắc pháp quyền

Nghiên cứu sách báo pháp lý trong và ngoài nước cho thấy, người ta đưa ra các nguyên tắc pháp quyền cụ thể, các nhóm nguyên tắc pháp quyền khác nhau, vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt. Tên gọi các nguyên tắc pháp quyền, số lượng các nguyên tắc pháp quyền cũng khác nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là có hay không việc phân loại các nguyên tắc pháp quyền? Nếu có thì việc phân loại đó dựa vào các cơ sở, tiêu chuẩn như thế nào? Có bao nhiêu loại nguyên tắc pháp quyền? Ý nghĩa của việc phân loại đó là như thế nào? Chúng tôi cho rằng, xuất phát từ nhu cầu nhận thức lý luận và nhu cầu thực tiễn cần phân loại các nguyên tắc pháp quyền.

Có thể phân loại các nguyên tắc pháp quyền theo các cơ sở, tiêu chuẩn khác nhau. Như đã lưu ý, các luận điểm chỉ đạo quy phạm khởi điểm được quyết định khách quan bởi các quan hệ xã hội đang tồn tại hiện thực. Do đó, *một trong những tiêu chuẩn của việc phân loại các nguyên tắc pháp quyền là lĩnh vực đời sống xã hội này hay lĩnh vực đời sống xã hội khác* được phản ánh trong các đòi hỏi (mệnh lệnh) quy phạm pháp luật đã được định ra và chịu sự tác động pháp lý từ phía các nguyên tắc pháp quyền.

Dưới dạng chung nhất, mọi xã hội đều bao gồm: 1. Hệ thống kinh tế (các thể chế, cơ cấu kinh tế, các quan hệ sở hữu, sản xuất ...); 2. Hệ thống chính trị (Nhà nước, các đảng phái chính trị và các phong trào chính trị, các liên minh xã hội và các chủ thể khác tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, các quan hệ chính trị, các hoạt động chính trị...); 3. Hệ thống xã hội (các nhóm, tầng lớp, giai cấp, tộc người, cộng đồng xã hội khác nhau, các mối liên hệ và quan hệ giữa các cấu thành xã hội đó); 4. Hệ thống đời sống tinh thần (trước hết, khoa học, giáo dục và đào tạo, văn hóa, nghệ thuật, hệ tư tưởng, các quan hệ giữa mọi người, giữa các tập thể và các tổ chức của họ theo các nhu cầu, lợi ích và giá trị tinh thần khác nhau); 5. Hệ thống pháp luật của xã hội (pháp luật, ý thức pháp luật, thực tiễn pháp lý và các hiện tượng pháp lý khác mà với sự hỗ trợ của pháp luật, ý thức pháp luật, thực tiễn pháp lý tác động đến hành vi của mọi người trong chính thể thống nhất).

Các nguyên tắc pháp quyền điều chỉnh các quan hệ kinh tế tùy thuộc vào việc mô hình kinh tế như thế nào đang tồn tại trong xã hội: nền kinh tế thị trường hay nền kinh tế nhà nước hóa. Đối với nền kinh tế thị trường, có các nguyên tắc pháp quyền sau: bình đẳng của tất cả các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế (Điều 52 Hiến pháp năm 2013), tự do hoạt động kinh doanh (Điều 33 Hiến pháp năm 2013), sở hữu là bất khả xâm phạm (Điều 32 Hiến pháp năm 2013).

Tất cả các hệ thống chính trị trên thế giới có thể được phân một cách có điều kiện thành hai nhóm lớn: các hệ thống chính trị dân chủ và các hệ thống chính trị phi dân chủ. Trong các nước dân chủ, chẳng hạn, có các luận điểm pháp lý nền tảng với tư cách là các nguyên tắc

pháp quyền điều chỉnh các quan hệ chính trị như: nguyên tắc dân chủ (quyền lực nhân dân), tức là chủ quyền của nhân dân, sự tham gia của nhân dân vào việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước ở mọi cấp độ và trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (Điều 2 và Điều 6 Hiến pháp năm 2013), sự đa dạng chính trị và tính nhiều đảng phái, sự tự do và tự quản của các liên minh chính trị và các liên minh khác của công dân, tự quản địa phương. Nguyên tắc liên bang đối với các nước có chế độ nhà nước liên bang.

Các luận điểm chỉ đạo quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở các nước văn minh là các nguyên tắc pháp quyền như: các quyền tự nhiên và được thừa nhận chung của con người và của công dân là bất khả xâm phạm; các quyền và tự do của con người là giá trị cao nhất trong xã hội và nhà nước; mọi người bình đẳng trước pháp luật (Điều 3, 14, 16 Hiến pháp năm 2013).

Các nguyên tắc pháp quyền điều chỉnh đời sống tinh thần ở các nước văn minh là những luận điểm xuất phát điểm như: đa nguyên về tư tưởng (Hiến pháp một số nước ghi nhận); do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 24 Hiến pháp năm 2013); tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25 Hiến pháp năm 2013); tự do nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40 Hiến pháp năm 2013).

Các nguyên tắc pháp quyền nói trên, thông thường được ghi nhận trong các bản Hiến pháp, trong các đạo luật mang tính chất hiến pháp và các đạo luật nền tảng khác của các quốc gia. Chúng là khách thể nghiên cứu của lý luận pháp luật, của luật hiến pháp và các ngành luật chuyên ngành, của các khoa học chính trị, khoa học chính sách và khoa học kinh tế.

Các nguyên tắc pháp quyền của hệ thống pháp luật của xã hội là *rất đa dạng, phong phú*. Các nguyên tắc pháp quyền thể hiện đặc tính của hệ thống pháp luật nói chung và các yếu tố của nó (pháp luật, thực tiễn pháp lý...), phản ánh các quy luật xuất hiện, vận động và phát triển của chúng, đặc điểm điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội, làm sáng tỏ vai trò và vị trí của con người, các tập thể và tổ chức của họ với tư cách là chủ thể của pháp luật, quan hệ pháp luật và thực tiễn pháp lý. Một số nguyên tắc pháp quyền (dân chủ, nhân đạo, công bằng...) có nội dung đặc thù và hình thức thể hiện của mình trong hệ thống pháp luật của xã hội. Chúng có ý nghĩa rất lớn đối với điều chỉnh pháp luật và thực tiễn pháp lý, điều đó làm cho chúng có được “quy chế” của các nguyên tắc pháp quyền chuyên ngành.

Dựa vào yếu tố tạo thành hệ thống pháp luật của xã hội, các nguyên tắc pháp quyền có thể được phân thành: các nguyên tắc pháp quyền phản ánh bản chất của các chế định pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của các tiểu ngành pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của ngành pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của hệ thống pháp luật quốc gia, các nguyên tắc pháp quyền của pháp luật quốc tế.

Các nguyên tắc pháp quyền được thừa nhận chung là các nguyên tắc pháp quyền được phần lớn các quốc gia trên thế giới, cộng đồng quốc tế thừa nhận. Đó là những luận điểm tư tưởng chỉ đạo quy phạm chung, phổ quát, tổng hợp, khởi điểm có tác động rộng lớn, toàn cầu

đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội của nhiều nước trên thế giới. Những nguyên tắc đó được ghi nhận trong *Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới* năm 1948, trong *Công ước Châu Âu về bảo vệ các quyền con người* và các tự do cơ bản năm 1950, trong *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* năm 1966, trong các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế, cũng như trong các bản Hiến pháp và các đạo luật nền tảng khác của phần lớn các quốc gia trên thế giới.

Dựa vào lĩnh vực hoạt động pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của hệ thống pháp luật của xã hội được phân thành: các nguyên tắc pháp quyền của thực tiễn pháp lý; các nguyên tắc pháp quyền của quy chế cá nhân; các nguyên tắc pháp quyền của trách nhiệm pháp lý... Ví dụ, các nguyên tắc pháp quyền của thực tiễn pháp lý (hoạt động pháp luật) là các đòi hỏi bắt buộc chung bảo đảm chất lượng và hiệu quả của thực tiễn pháp lý trong xã hội. Chẳng hạn, có thể phân ra: các nguyên tắc pháp quyền của hoạt động xây dựng pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của hoạt động giải thích pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của hoạt động áp dụng pháp luật, các nguyên tắc pháp quyền của hoạt động tài phán và các nguyên tắc pháp quyền của các loại hoạt động thực tiễn pháp lý khác. Loại hoạt động thực tiễn pháp lý này hay loại hoạt động thực tiễn pháp lý khác đều để lại “dấu ấn” nhất định đến tính chất của các đòi hỏi (mệnh lệnh), các hình thức thể hiện của chúng, tính định hướng đến những người nhận các đòi hỏi đó và các đặc điểm về chất của các đòi hỏi đó.

Tùy thuộc vào các phương thức thể hiện bên ngoài của mình (được thể hiện ở các nguồn pháp luật này hay các nguồn pháp luật khác), các nguyên tắc pháp quyền được phân thành: các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế, các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong các bản Hiến pháp, các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong các đạo luật mang tính hiến pháp, các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong các đạo luật thông thường hoặc ngay cả trong các văn bản quy phạm dưới luật.

Các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế chiếm ưu thế hơn so với các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong pháp luật quốc gia, các nguyên tắc pháp quyền được ghi nhận trong Hiến pháp có giá trị, hiệu lực pháp lý cao hơn so với các nguyên tắc pháp quyền được thể hiện trong các đạo luật thông thường và các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật.

Các nguyên tắc pháp quyền có thể được phân thành *các nguyên tắc pháp quyền cơ bản* và *các nguyên tắc pháp quyền không cơ bản*.

Các nguyên tắc pháp quyền cơ bản là các luận điểm (tư tưởng) chỉ đạo quy phạm xuất phát điểm chung nhất, quan trọng nhất xác lập định hướng điều chỉnh pháp luật chung nhất, quan trọng nhất các quan hệ xã hội để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược cơ bản được đặt ra đối với pháp luật trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Các nguyên tắc pháp quyền cơ bản vốn có một số đặc điểm chung, đó là:

- *Thứ nhất*, bản chất người, bản chất xã hội và bản chất giai cấp của pháp luật, vai trò, mục tiêu xã hội của pháp luật được thể hiện rõ nhất trong các nguyên tắc pháp quyền cơ bản.

Đương nhiên, các phương diện bản chất nói trên đều có trong tất cả các nguyên tắc pháp quyền. Tuy vậy, bản chất và vai trò xã hội của pháp luật được thể hiện không như nhau trong các nguyên tắc pháp quyền khác nhau. Trong các nguyên tắc pháp quyền cơ bản, bản chất và vai trò của pháp luật dường như “nằm trên bề mặt”, được thể hiện trực tiếp, với toàn bộ tính chất rõ ràng, khẳng định. Còn trong các nguyên tắc pháp quyền không cơ bản, bản chất và vai trò xã hội của pháp luật không có sự biểu hiện trực tiếp như thế, và thông thường, có thể được xác định thông qua việc xem xét chúng trong mối liên hệ với nội dung của nguyên tắc pháp quyền cơ bản này hay nguyên tắc pháp quyền cơ bản khác.

- *Thứ hai*, các nguyên tắc pháp quyền cơ bản, cho dù ở những mức độ khác nhau, được thể hiện trong toàn bộ hoặc phần lớn các bộ phận của hệ thống pháp luật.

- *Thứ ba*, từ quan điểm nội dung và cơ cấu của mình, các nguyên tắc pháp quyền cơ bản mang tính chất tổng hợp, tập hợp, đòi hỏi phải có việc phân tích hệ thống. Khách thể điều chỉnh của nguyên tắc pháp quyền cơ bản là nhóm quan hệ xã hội rộng lớn nếu có sự giống nhau nhất định trong lĩnh vực rộng lớn nhất nào đó của đời sống xã hội.

Dựa vào các đặc điểm chung nói trên, có thể nhóm các nguyên tắc pháp quyền cơ bản theo những định hướng điều chỉnh, tác động quan trọng nhất của pháp luật đến các quan hệ xã hội, còn nguyên tắc pháp quyền khác được gọi là *các nguyên tắc pháp quyền không cơ bản*. Với tư cách là những bộ phận cấu trúc thành phần của các nguyên tắc pháp quyền cơ bản, các nguyên tắc pháp quyền không cơ bản là các luận điểm chỉ đạo quy phạm xuất phát điểm xác lập định hướng điều chỉnh pháp luật cụ thể các quan hệ xã hội cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ của pháp luật trong lĩnh vực cụ thể, hẹp hơn của đời sống xã hội.

Nhưng cũng cần lưu ý rằng, thuật ngữ được dùng “các nguyên tắc pháp quyền không cơ bản” là thuật ngữ quy ước, có điều kiện. Việc sử dụng thuật ngữ này hoàn toàn đúng đắn chỉ trong chừng mực giúp cho việc tách ra trong các nguyên tắc pháp quyền khác nhau các chức năng pháp quyền cơ bản có khối lượng và nội dung chung hơn, rộng lớn hơn, khái quát hơn, bao trùm hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Khánh Vinh (Chủ biên), (2016), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Công an nhân dân.
2. Aleksev S. S, *Triết học pháp luật*, Mátxcova 1998.
3. GS.TS. M.N Marchenko. Mátxcova (Chủ biên), (2001), *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*, Tập 1.